CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	22,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.2%	**0.4%**	**0.1%**

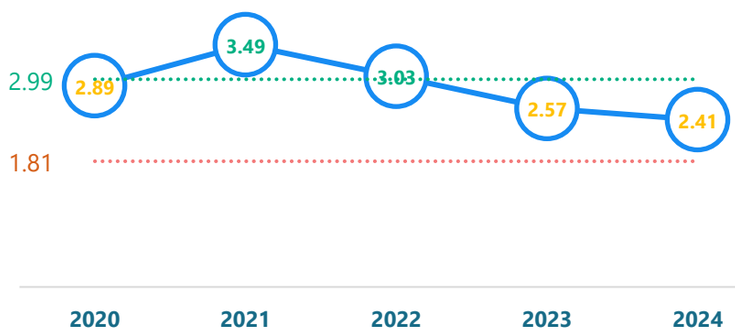
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.41 (Ba1)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**3.71 (A1)** An toàn

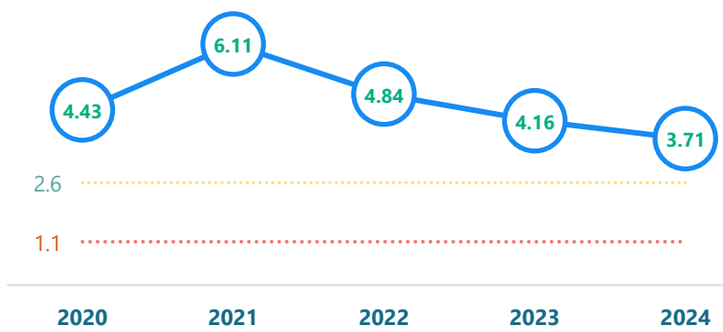
DT thuần — *2024*: **1,255** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 232 ▲ 22.7%

LN sau thuế — *2024*: **97.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 4.10 ▼ 4.0%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: **18.8%**; +/- YoY ▼ 1.5%

ROA — *2024*: **8.6%**; +/- YoY ▼ 1.7%

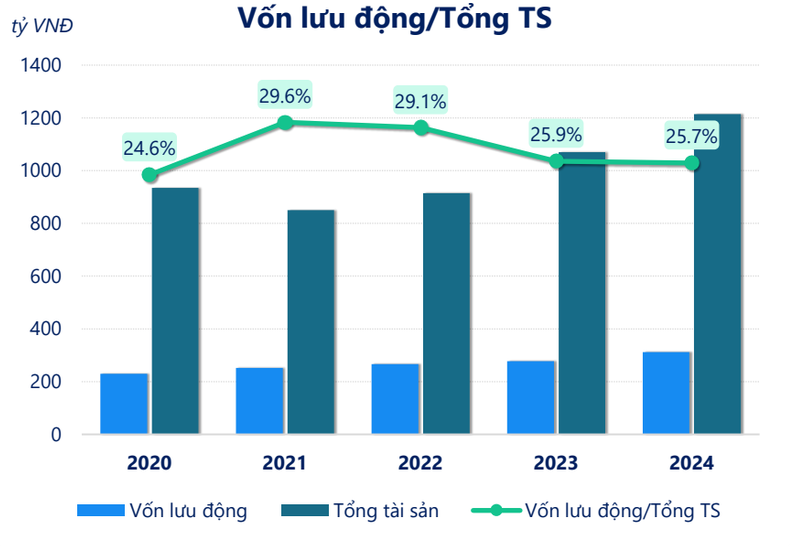
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CKD** năm **2024** đạt **2.41**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.57). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

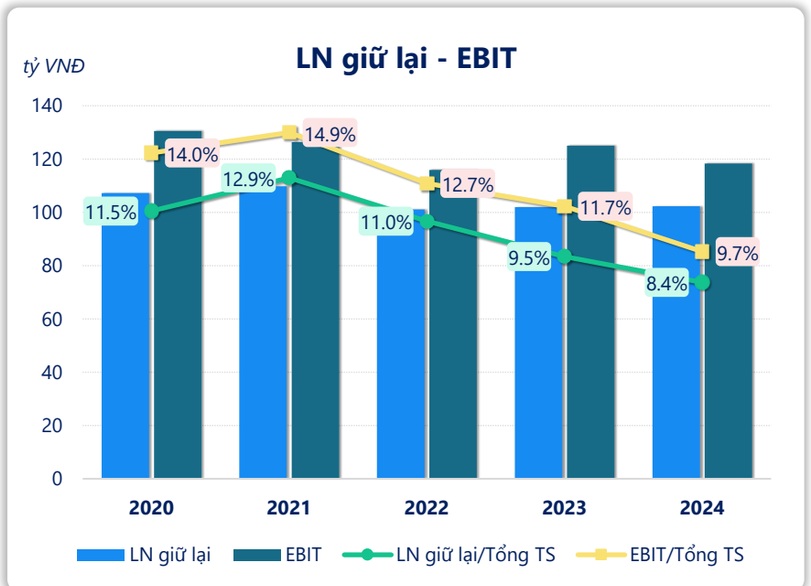
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CKD** năm **2024** đạt **3.71**, thấp hơn so với năm 2023 (4.16). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **CKD** ghi nhận doanh thu thuần **1,255** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **97.86** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.7%** và **giảm 4.02%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **18.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

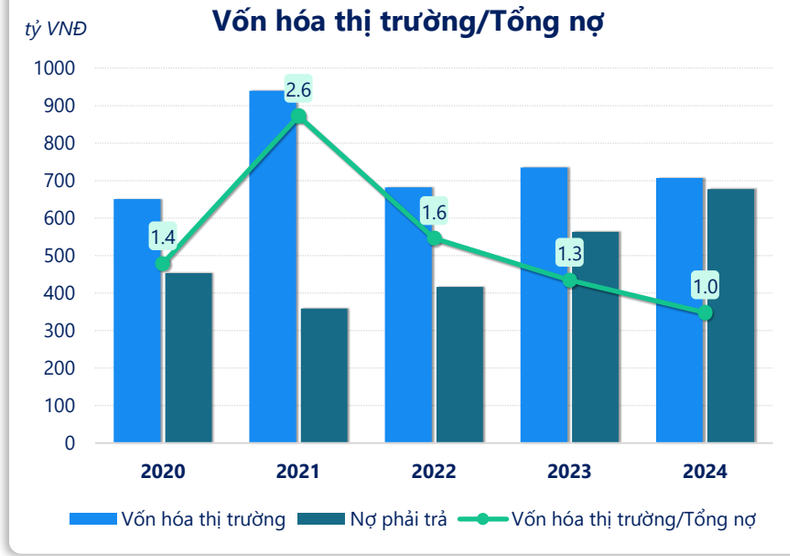


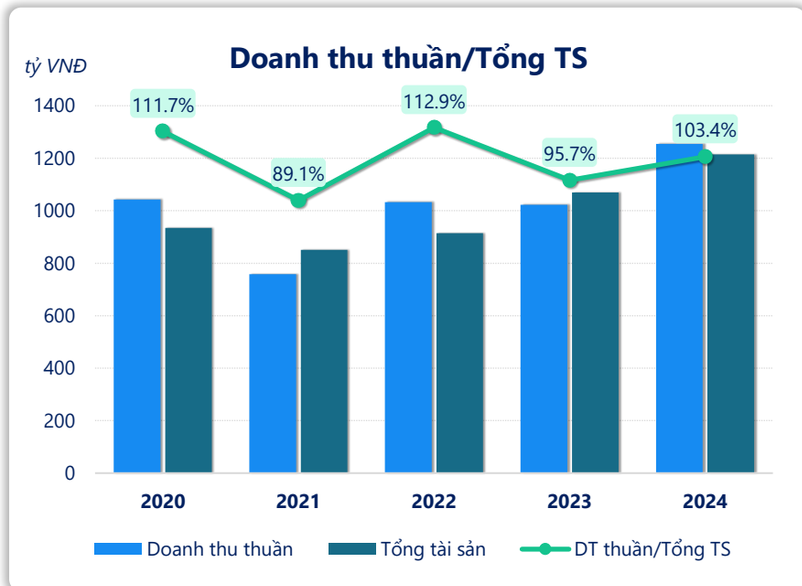


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.04**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,214**	**1,070**	**13.5%**
Tài sản ngắn hạn	986	839	17.6%
Tiền và tương đương tiền	397	72.9	445%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.3	31.3	63.9%
Phải thu ngắn hạn	384	470	-18.1%
Hàng tồn kho	152	261	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	4.15	-75.7%
Tài sản dài hạn	**228**	**231**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	50.8	54.1	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.05	8.70	-53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.1**	**8.95**	**58.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	677	563	20.2%
Nợ ngắn hạn	**674**	**562**	**19.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	402	327	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	154	7.0%
Nợ dài hạn	3.57	1.75	104%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.88	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**537**	**506**	**6.1%**
Vốn chủ sở hữu	**537**	**506**	**6.1%**
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,043**	**758**	**1,032**	**1,023**	**1,255**
Giá vốn hàng bán	906	663	945	925	1,130
Lợi nhuận gộp	**137**	**94.6**	**87.0**	**97.9**	**125**
Doanh thu HĐTC	82.4	104	98.1	91.8	85.5
Chi phí TC	15.9	11.6	11.1	17.7	14.1
Chi phí lãi vay	**15.8**	**11.3**	**10.9**	**17.6**	**13.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.2	24.6	33.8	32.2	38.3
Chi phí QLDN	55.2	47.0	36.1	37.3	51.5
LN thuần từ HĐKD	**111**	**115**	**104**	**102**	**107**
Lợi nhuận khác	3.72	0.06	0.80	4.93	-2.41
LN trước thuế	**115**	**115**	**105**	**107**	**105**
Lợi nhuận sau thuế	**107**	**110**	**101**	**102**	**97.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**107**	**110**	**101**	**102**	**97.9**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	-84.4	-64.5	-86.9	221
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.3	181	16.3	169	86.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.5	-115	-47.1	-21.7	16.2
Tiền đầu kỳ	44.9	126	108	12.6	72.9
Lưu chuyển tiền thuần	**80.7**	**-17.9**	**-95.3**	**60.3**	**324**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.22	0.00	0.01	0.44
Tiền cuối kỳ	126	108	12.6	72.9	397